



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27



Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP 382 Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Ủy viên

GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc
--------------------	----------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập báo cáo này là ông Trần Hải Thuật.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Thuật

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Số: 200125.009/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 01 năm 2025, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 8,80 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2024 là 30,17 tỷ VND, tương ứng 300,21% vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 2,22 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0593-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.368.627.095	9.887.914.716
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	407.053.004	1.224.314.774
111	1. Tiền		407.053.004	1.224.314.774
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.906.277	296.903.633
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.211.552.051	5.282.439.224
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	110.000.000	155.858.269
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	635.358.869	672.610.783
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.814.004.643)	(5.814.004.643)
140	III. Hàng tồn kho	8	9.818.667.814	8.366.696.309
141	1. Hàng tồn kho		10.332.658.753	8.980.339.333
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(513.990.939)	(613.643.024)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.030.720.411	4.193.357.871
220	I. Tài sản cố định		3.030.720.411	4.193.357.871
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.030.720.411	4.193.357.871
222	- Nguyên giá		61.943.142.178	61.943.142.178
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.912.421.767)	(57.749.784.307)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.399.347.506	14.081.272.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.163.868.704	17.894.494.492
310	I. Nợ ngắn hạn		19.163.868.704	17.894.494.492
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	6.986.083.916	4.255.060.367
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	101.333.083	407.423.630
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	578.400.541	714.184.808
314	4. Phải trả người lao động		1.673.203.421	1.536.650.623
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	85.514.888	62.067.146
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	216.216.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.588.080.430	2.861.483.651
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	6.928.356.425	8.050.944.267
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.680.000	6.680.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(5.764.521.198)	(3.813.221.905)
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(5.764.521.198)	(3.813.221.905)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.170.085.617)	(28.218.786.324)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(28.218.786.324)	(26.190.085.037)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(1.951.299.293)	(2.028.701.287)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.399.347.506	14.081.272.587



Nguyễn Tiên Khôi
Người lập



Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng




Trần Hải Thuật

Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	38.218.883.913	36.463.110.438
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.218.883.913	36.463.110.438
11	3. Giá vốn hàng bán	20	34.524.507.001	31.325.732.881
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.694.376.912	5.137.377.557
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.454.433	1.361.565
22	6. Chi phí tài chính	22	580.247.441	738.248.447
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		580.247.441	738.248.447
25	7. Chi phí bán hàng	23	1.120.951.715	1.184.869.257
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.367.745.068	6.967.557.937
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.373.112.879)	(3.751.936.519)
31	10. Thu nhập khác	25	533.527.352	1.735.770.311
32	11. Chi phí khác	26	111.713.766	12.535.079
40	12. Lợi nhuận khác		421.813.586	1.723.235.232
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.951.299.293)	(2.028.701.287)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.951.299.293)	(2.028.701.287)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.942)	(2.019)

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế			
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.951.299.293)	(2.028.701.287)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.162.637.460	1.350.250.628
03	- Các khoản dự phòng		(99.652.085)	2.522.303.373
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.454.433)	(75.435.639)
06	- Chi phí lãi vay		580.247.441	738.248.447
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(309.520.910)	2.506.665.522
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		153.997.356	1.397.213.575
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.352.319.420)	1.305.080.292
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2.368.514.312	(2.187.823.646)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(556.799.699)	(193.310.354)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		303.871.639	2.827.825.389
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	74.074.074
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.454.433	1.361.565
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.454.433	75.435.639
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		206.484.076	7.911.510.435
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.329.071.918)	(10.919.214.957)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.122.587.842)	(3.007.704.522)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(817.261.770)	(104.443.494)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.224.314.774	1.328.758.268
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	407.053.004	1.224.314.774




Nguyễn Tiên Khôi
 Người lập



Nguyễn Tiên Khôi
 Kế toán trưởng




 Trần Hải Thuật
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.049.740.000 VND (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 123 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 131 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2024 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Trước tình trạng thị trường tiêu thụ dần bị thu hẹp, Công ty thay đổi cơ cấu sản phẩm, đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ dòng sản phẩm gạch bát đạt hiệu quả tốt với giá bán cao đồng thời nguồn cầu lớn nhưng nguồn cung đang hạn chế. Đây cũng là dòng sản phẩm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu của Công ty trong năm 2024. Tuy nhiên giá đất tăng mạnh do ảnh hưởng từ việc khan hiếm nguồn cung dẫn tới mặc dù doanh thu tăng nhưng lãi gộp của công ty giảm so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 8,80 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2024 là 30,17 tỷ VND, tương ứng 300,21% vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 2,22 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Về nguồn vốn kinh doanh: Công ty có nguồn tiền thu được từ việc bán hàng ổn định và huy động vốn vay cá nhân có thể đảm bảo nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động của Công ty;
- Về tình hình kinh doanh: Năm 2024, Công ty đã chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ tập trung các sản phẩm truyền thống như gạch xây hai lỗ, ngói lợp 22 có giá thành cao mà giá bán lại thấp, sang tập trung vào các sản phẩm như gạch bát, ngói hài cổ là các sản phẩm có hiệu quả tốt nhờ giá bán cao và khả năng tiêu thụ mạnh.

Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 5 năm tới, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.343.000	7.609.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	405.710.004	1.216.705.774
	<u>407.053.004</u>	<u>1.224.314.774</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
Ông Phạm Văn Hòa	2.267.117.553	(2.267.117.553)	2.267.117.553	(2.267.117.553)
Các khách hàng khác	1.962.020.899	(1.850.380.708)	2.032.908.072	(1.850.380.708)
	<u>5.211.552.051</u>	<u>(5.099.911.860)</u>	<u>5.282.439.224</u>	<u>(5.099.911.860)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
Các người bán khác	-	-	45.858.269	-
	<u>110.000.000</u>	<u>(110.000.000)</u>	<u>155.858.269</u>	<u>(110.000.000)</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Ông Phạm Văn Hòa	411.130.078	(411.130.078)	411.130.078	(411.130.078)
Các khoản phải thu khác	124.228.791	(92.962.705)	161.480.705	(92.962.705)
	<u>635.358.869</u>	<u>(604.092.783)</u>	<u>672.610.783</u>	<u>(604.092.783)</u>

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.099.911.860	-	5.099.911.860	-
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Ông Phạm Văn Hòa	2.267.117.553	-	2.267.117.553	-
Các đối tượng khác	1.850.380.708	-	1.850.380.708	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	-	110.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	604.092.783	-	604.092.783	-
Ông Phạm Văn Hòa	411.130.078	-	411.130.078	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	92.962.705	-	92.962.705	-
	5.814.004.643	-	5.814.004.643	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.739.607.256	-	1.118.591.365	-
Công cụ, dụng cụ	1.216.246.153	-	1.160.543.145	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	820.738.101	-	882.222.690	-
Thành phẩm	4.556.067.243	(513.990.939)	5.818.982.133	(613.643.024)
	10.332.658.753	(513.990.939)	8.980.339.333	(613.643.024)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.957.430.431	38.512.659.605	1.473.052.142	61.943.142.178
Số dư cuối năm	21.957.430.431	38.512.659.605	1.473.052.142	61.943.142.178
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.245.080.367	37.031.651.798	1.473.052.142	57.749.784.307
- Khấu hao trong năm	633.269.728	529.367.732	-	1.162.637.460
Số dư cuối năm	19.878.350.095	37.561.019.530	1.473.052.142	58.912.421.767
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.712.350.064	1.481.007.807	-	4.193.357.871
Tại ngày cuối năm	2.079.080.336	951.640.075	-	3.030.720.411

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.437.217.684 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 45.807.685.483 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 43.704.573.384 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 230.189.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 230.189.000 VND).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàn Cường	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Ngô Gia	5.408.333.105	5.408.333.105	-	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Minh Thành	1.141.350.250	1.141.350.250	-	-
Các người bán khác	436.400.561	436.400.561	255.060.367	255.060.367
	6.986.083.916	6.986.083.916	4.255.060.367	4.255.060.367

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Tân Hoàng Kim	100.000.000	300.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hà Tuấn	-	100.000.000
Các khách hàng khác	1.333.083	7.423.630
	101.333.083	407.423.630

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	398.529.381	891.789.451	1.009.938.748	280.380.084
Thuế thu nhập cá nhân	15.655.427	86.327.127	3.962.097	98.020.457
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	300.000.000	1.352.775.631	1.452.775.631	200.000.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.240.035	40.240.035	-
	714.184.808	2.374.132.244	2.509.916.511	578.400.541

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	85.514.888	62.067.146
	85.514.888	62.067.146

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	216.216.000	-
	216.216.000	-

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	40.337.570	41.919.313
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000	720.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.794.925.210	2.066.746.688
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	120.000.000	107.948.367
- Phải trả đoàn phí công đoàn	210.593.040	207.555.040
- Phải trả trợ cấp thôi việc	264.332.170	521.677.300
- Phải trả, phải nộp khác	-	29.565.981
	2.588.080.430	2.861.483.651
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
Phải trả trợ cấp thôi việc	264.332.170	521.677.300
	2.216.429.820	2.473.774.950
Trong đó: Bên liên quan		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
	1.200.000.000	1.200.000.000

16 VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.050.944.267	8.050.944.267	206.484.076	1.329.071.918	6.928.356.425	6.928.356.425
	8.050.944.267	8.050.944.267	206.484.076	1.329.071.918	6.928.356.425	6.928.356.425

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Bên liên quan						750.000.000	750.000.000
Ông Trần Hải Thuật	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khởi	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khởi	VND	0,00%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	450.000.000	450.000.000
Bên khác						6.178.356.425	7.300.944.267
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	164 ngày	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	-	760.789.100
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	6.178.356.425	6.540.155.167
						6.928.356.425	8.050.944.267

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(26.190.085.037)	(1.784.520.618)
Lãi trong năm trước	-	-	-	(2.028.701.287)	(2.028.701.287)
Số dư cuối năm trước	<u>10.049.740.000</u>	<u>1.004.974.000</u>	<u>13.350.850.419</u>	<u>(28.218.786.324)</u>	<u>(3.813.221.905)</u>
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(28.218.786.324)	(3.813.221.905)
Lãi trong năm nay	-	-	-	(1.951.299.293)	(1.951.299.293)
Số dư cuối năm nay	<u>10.049.740.000</u>	<u>1.004.974.000</u>	<u>13.350.850.419</u>	<u>(30.170.085.617)</u>	<u>(5.764.521.198)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51,00%	5.125.500.000	51,00%
Công ty CP CSC Việt Nam	994.000.000	9,89%	994.000.000	9,89%
Công ty TNHH Đầu tư NDH	1.183.000.000	11,77%	1.183.000.000	11,77%
Các cổ đông khác	2.747.240.000	27,34%	2.747.240.000	27,34%
	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	10.049.740.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.097.650	752.097.650
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	752.097.650	752.097.650

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.004.974	1.004.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	414.336.000	-
Từ 1 năm đến 5 năm	2.071.680.000	-
Trên 5 năm	-	-

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-ND-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh, diện tích đất thuê trên thông báo hiện tại là 73.630 m².

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	38.218.883.913	36.463.110.438
	<u>38.218.883.913</u>	<u>36.463.110.438</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	34.624.159.086	31.050.709.032
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(99.652.085)	275.023.849
	<u>34.524.507.001</u>	<u>31.325.732.881</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	25.000.000	25.000.000
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.454.433	1.361.565
	<u>1.454.433</u>	<u>1.361.565</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	580.247.441	738.248.447
	580.247.441	738.248.447
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	25.844.000	-

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.000.000	1.649.362
Chi phí nhân công	1.087.987.525	1.123.478.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.142.857	33.501.864
Chi phí khác bằng tiền	5.821.333	26.239.840
	1.120.951.715	1.184.869.257

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.842.454	3.017.032
Chi phí nhân công	1.722.684.284	2.150.712.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.899.843	54.899.844
Thuế, phí và lệ phí	1.268.920.590	1.249.425.359
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	2.247.279.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	986.525.951	897.638.840
Chi phí khác bằng tiền	328.871.946	364.585.270
	4.367.745.068	6.967.557.937
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	14.220.000

25 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	74.074.074
Tiền cho thuê nhà, thuê kho, điện nước	533.453.351	62.984.243
Thu nhập từ chênh lệch thừa do kiểm kê kho đất	-	1.564.706.559
Tiền thuế đất được giảm	-	18.826.672
Thu nhập khác	74.001	15.178.763
	533.527.352	1.735.770.311

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	111.709.457	12.535.079
Các khoản khác	4.309	-
	111.713.766	12.535.079

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.951.299.293)	(2.028.701.287)
Các khoản điều chỉnh tăng	690.502.465	2.256.271.202
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	578.793.008	736.886.882
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không được trừ	-	1.339.123.815
- Các khoản chi phí không được trừ khác	111.709.457	180.260.505
Các khoản điều chỉnh giảm	(535.649.526)	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(535.649.526)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.796.446.354)	227.569.915
Lỗi kết chuyển	-	(227.569.915)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.951.299.293)	(2.028.701.287)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.951.299.293)	(2.028.701.287)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.942)	(2.019)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.309.664.089	15.444.543.219
Chi phí nhân công	14.277.561.664	14.373.039.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.162.637.460	1.350.250.628
Thuế, phí và lệ phí	1.268.920.590	1.249.425.359
Chi phí dự phòng	-	2.247.279.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.686.018.445	3.947.645.138
Chi phí khác bằng tiền	984.002.057	870.055.368
	<u>38.688.804.305</u>	<u>39.482.238.673</u>

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	206.484.076	7.911.510.435

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.329.071.918	10.919.214.957

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí đào tạo	25.000.000	25.000.000
Trường Cao đẳng Viglacera	25.000.000	25.000.000
Chi phí in lịch	-	14.220.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	14.220.000
Lãi đi vay	25.844.000	-
Ông Trần Hải Thuật	12.922.000	-
Ông Nguyễn Tiến Khôi	12.922.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Chức vụ		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	257.732.400	231.164.300
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Kế toán trưởng	180.822.000	164.959.100
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên HĐQT	144.529.600	144.529.600
Bà Ngô Thu Thủy	Ủy viên HĐQT	136.926.000	99.640.600
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	46.641.000	48.262.400

Theo nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ/DAC ngày 16/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty quyết định không trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023, còn thù lao năm 2024 sẽ căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 để trình Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025